

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BÌNH LONG

Số: 176/TT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Long, ngày 06 tháng 1 năm 2022

### TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bình Long

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã Bình Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 18/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 và hủy danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 15/7/2020 Đảng bộ thị xã Bình Long nhiệm kỳ 2020-2025 về đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Bình Long nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của HĐND thị xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bình Long;



*Căn cứ Công văn số 1986/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn một số nội dung trong lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và điều kiện đăng ký danh mục dự án cần thu hồi đất thông qua HĐND tỉnh;*

Trên cơ sở kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bình Long của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn đã tiếp thu ý kiến và cập nhật bổ sung hoàn thiện (kèm báo cáo giải trình).

Để có cơ sở trình UBND tỉnh xét duyệt theo quy định tại khoản 2 điều 26 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015. UBND thị xã kính trình Hội đồng nhân dân thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bình Long, bao gồm những nội dung chính sau đây:

### **1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:**

- Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/10.000.
- Các biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

### **2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:**

#### **2.1. Nhóm đất nông nghiệp:**

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 10.330,26 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2022 là 11.049,39 ha, đạt 106,96 %. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 210,68 ha, kết quả đã thực hiện là 210,68 ha, đạt 100%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,79 ha, kết quả đã thực hiện là 0,79ha, tỷ lệ diện tích 100%.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 170,67 ha, kết quả đã thực hiện là 172,60 ha, tỷ lệ 101,13%. Nguyên nhân: do một số dự án lấy đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 9.622,95 ha, kết quả đã thực hiện là 10.644,74 ha, tỷ lệ 110,62 %.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 21,21 ha, kết quả đã thực hiện là 21,21 ha, tỷ lệ 100 %.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 304,76 ha, kết quả đã thực hiện là 0,16 ha, tỷ lệ 0,05 %. Nguyên nhân: do một số dự án chuyển sang đất nông nghiệp khác chưa thực hiện như: Đất phát triển KT-XH tại địa phương (Khu NN CNC Thanh Phú) – 200 ha; Đất phát triển KT-XH tại địa phương (Khu NN CNC Phú Thịnh) 40 ha; Đất phát triển KT-XH tại địa phương (Khu NN CNC Hưng Chiến) 43,8 ha; Xây dựng trang trại chăn nuôi gà thịt-Công ty TNHH Hà Thái Dương (xã Thanh Lương) 21 ha.



## 2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 2.303,28 ha, kết quả đã thực hiện đến năm 2022 là 1.584,15 ha, tỷ lệ đạt 68,78 %. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 21,40 ha, kết quả đã thực hiện là 14,29ha, giảm 7,11 ha do cập nhật lại số hiện trạng theo văn bản góp ý của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 3,28 ha, kết quả đã thực hiện là 3,28 ha, tỷ lệ đạt 100 %.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 4,23 ha, kết quả đã thực hiện là 56,80 ha, tỷ lệ đạt 1.342,79%. Nguyên nhân: cập nhật lại diện tích đất KCN Việt Kiều trên địa bàn TX. Bình Long theo QĐ của UBND tỉnh.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 210,00 ha, kết quả đã thực hiện là 0 ha, tỷ lệ đạt 0 %. Do chưa thực hiện các dự án làm cụm công nghiệp như: Cụm Công nghiệp Thanh Phú -60 ha; Cụm Công nghiệp Thanh Phú 2 -75 ha; XD cụm công nghiệp Hưng Chiến 2 -75 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 24,78 ha, kết quả đã thực hiện là 15,95 ha, tỷ lệ đạt 64,37 %. Do chưa thực hiện các dự án chuyển mục đích sang đất thương mại như: Công ty Cổ phần đầu tư TC Bình Phước ( xã Thanh Lương) – 0,96 ha; Khu thương mại (vị trí Nghĩa địa Sóc Bể) ( xã Thanh Phú) -6,43 ha; Khu thương mại ( vị trí Bến xe Bình Long cũ)(P.An Lộc)-0,3 ha; Đấu giá Sân banh Lòng Chảo (P. Phú Đức – phần đấu giá chuyển sang đất TMD)-0,16 ha; phần diện tích còn lại chưa thực hiện là nhu cầu CMEĐ của hộ gia đình cá nhân đăng ký trong kế hoạch SDD 2022.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 15,44 ha, kết quả đã thực hiện là 29,20 ha, tỷ lệ đạt 189,12 %. Nguyên nhân: do một số dự án lấy đất cơ sở sản xuất kinh doanh chưa thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 18,64 ha, kết quả đã thực hiện là 18,64 ha, tỷ lệ đạt 100 %.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 868,34 ha, kết quả đã thực hiện là 776,45 ha, tỷ lệ đạt 79,22 %. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 836,90 ha, kết quả đã thực hiện là 648,57 ha, tỷ lệ đạt 77,50%. Do các tuyến đường chưa thực hiện xong như: Xây dựng nâng cấp đường Hai Bà Trưng nối dài; Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài (đoạn từ QL13 đến giáp ranh xã Tân Lợi, Hớn Quản); Bổ sung dự án xây dựng cầu vượt tuyến băng tải Xi măng Bình Phước; Bổ sung dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ thị xã Bình Long đến ngã ba Chiu Riu, huyện Lộc Ninh, theo hình thức BOT...

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu KHSDĐ tỉnh phê duyệt là 12,84 ha, kết quả đã thực hiện là 0,0 ha, tỷ lệ 0 %. Do các dự án làm mương thoát nước chưa thực hiện xong như: Dự án xây dựng mương thoát nước ngoài KCN Việt Kiều; Dự án: Nạo vét





kênh và cống thoát nước trên địa bàn phường An Lộc và phường Hưng Chiên; Nạo vét khơi thông dòng chảy suối tổ 9, 10 khu phố Xa Cam II; XD mương thoát nước phía Tây đường ALT3, mương tổ 4 KP. Phú An ...

+ Đất XD cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 12,77 ha, kết quả đã thực hiện là 6,10 ha, tỷ lệ đạt 47,77 %. Do các dự án CMĐ sang đất văn hóa chưa thực hiện xong như: Xây dựng đài tưởng niệm liệt sỹ xã Thanh Phú; Trung tâm Văn hóa xã Thanh Phú; XD nhà văn hóa đa năng (Đất do Ban QL khu kinh tế xã Thanh Phú); "XD công viên bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng kết hợp khu phức hợp thể dục thể thao"(P.An Lộc); Công viên văn hóa -TĐTT ( KP.Phú Thuận-P.Phú Thịnh).

+ Đất XD cơ sở y tế: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 4,17 ha, kết quả đã thực hiện là 4,17 ha, đạt tỷ lệ 100,00%.

+ Đất XD cơ sở giáo dục – đào tạo: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 41,78 ha, kết quả đã thực hiện là 40,36 ha, tỷ lệ đạt 96,60 %. Dự án chuyển sang đất giáo dục chưa thực hiện xong: Trường tiểu học Thanh Bình ( Kp Xa cam II-P.hưng Chiên)-1,53 ha.

+ Đất XD cơ sở thể dục – thể thao: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 2,37 ha, kết quả đã thực hiện là 4,29 ha, tỷ lệ đạt 181,01 %. Nguyên nhân: do một số dự án lấy đất XD cơ sở thể dục – thể thao chưa thực hiện (Đấu giá đất sân banh Lòng Chảo)

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 11,61 ha, kết quả đã thực hiện là 5,47 ha, tỷ lệ đạt 47,11 %. Do dự án chưa thực hiện: Đường dây 110 KV và trạm 220 KV Bình Long 2 - Bình Long(xã Thanh Phú, Thanh Lương)- 2,66 ha.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 0,51 ha, kết quả đã thực hiện là 0,51 ha, tỷ lệ đạt 100,00%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 0,76 ha, kết quả đã thực hiện là 0,76 ha, tỷ lệ đạt 100,00%.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 0,20 ha, kết quả đã thực hiện là 0,20 ha, tỷ lệ đạt 100,00%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 19,30 ha, kết quả đã thực hiện là 19,09 ha, tỷ lệ đạt 99,91%. Do hiệu chỉnh lại số liệu hiện trạng theo thống kê đất đai năm 2021.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 34,91 ha, kết quả đã thực hiện là 44,69 ha, tỷ lệ đạt 128,01%. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện hoạch cao hơn kế hoạch phê duyệt là do 3 hạng mục công trình chuyển mục đích từ đất nghĩa trang, nghĩa địa sang đất văn hóa gồm: quy hoạch xây dựng công viên văn hóa (phường An Lộc) 2,66ha; Công viên văn hóa – TĐTT (phường Phú Thịnh) 0,69ha và Khu phức hợp thể thao (xã Thanh Phú) 6,43ha chưa triển khai thực hiện.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu KHSDD tỉnh phê duyệt là 2,24 ha, kết quả đã thực hiện



là 2,24 ha, tỷ lệ đạt 100,00%.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 5,14 ha, kết quả đã thực hiện là 5,00 ha, đạt 97,28 %. Do các dự án xây dựng, cấp giấy cho khu phố chưa thực hiện: Trụ sở khu phố Phú Hòa I(ODT)(P. Phú Đức)-0,03 ha; Dự án xây dựng nhà làm việc((Trụ sở khu phố) khu phố Đông Phát (Hưng Chiến)-0,03 ha; Trụ sở khu phố Bình An (DGD)(P.An Lộc)-0,08 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 8,17 ha, kết quả đã thực hiện là 3,09 ha, đạt 37,82%. Do dự án đất công viên trong khu TT hành chính mới của thị xã chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 263,80 ha, kết quả đã thực hiện là 190,83 ha, tỷ lệ đạt 72,34%. Do một số các dự án khu dân cư chưa thực hiện: KDC cụm Nông nghiệp Thanh Phú II (Thanh Phú) -6 ha; Khu dân cư Đại Tân (Công ty Long Hải Nhật Trường)(X.Thanh Lương)-25-13 ha và nhu cầu CMD đất ở của các hộ gia đình cá nhân đăng ký trong năm 2022 chưa thực hiện hết.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 455,91 ha, kết quả đã thực hiện là 208,16 ha, tỷ lệ đạt 45,66 %. Do một số các dự án khu dân cư chưa thực hiện: KDC phía Tây thị xã Bình Long Hưng Chiến, An Lộc 15,00 ha; Khu dân cư dọc hai bên đường Trần Hưng Đạo( phía Đông TX)(Phú Thịnh, Phú Đức) 5,51 ha; Khu dân cư Thanh Bình (Hưng Chiến)-27,07 ha; KDC đường vành đai Hồ Sa Cát phường (Hưng Chiến)-0,50 ha; Khu đô thị mới Nam An Lộc (phường Hưng Chiến) 94,36 ha; KDC Hưng Phú (phường Hưng Chiến) - 11,00 ha; KDC đường ĐT 752 (An Lộc) 15,80 ha; Trụ sở làm việc và KDC cán bộ CNV(phường Hưng Chiến)-5,40 ha và nhu cầu CMD đất ở của các hộ gia đình cá nhân đăng ký trong năm 2022 chưa thực hiện hết.

- Đất trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 14,19 ha, kết quả đã thực hiện là 9,46 ha, tỷ lệ đạt 66,67 %. Do dự án chưa thực hiện: Đất trung tâm hành chính (Khu trung tâm hành chính thị xã) Tổng diện tích 42,70 ha

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,53 ha, kết quả đã thực hiện là 0,53 ha, đạt 100,00%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 0,86 ha, kết quả đã thực hiện là 0,86 ha, đạt 100 %.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 197,76 ha, kết quả đã thực hiện là 197,76 ha, đạt 100 %.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 48,86 ha, kết quả đã thực hiện là 48,86 ha, đạt 100 %.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 29,68 ha, kết quả đã thực hiện là 5,03 ha, đạt 16,95%.

## 2.2. Nhóm đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu UBND tỉnh phê duyệt là 7,13 ha, kết quả đã thực hiện là 7,13 ha, đạt 100%.



### 3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất

**3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:** Chi tiết tại Bảng 3.1 kèm theo.

**3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023:** Chi tiết tại Bảng 3.2 kèm theo.

**3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:** Chi tiết tại Bảng 3.3 kèm theo.

**3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:** Giữ nguyên so với hiện trạng 7.13ha.

### 4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính; thực hiện tốt chế độ thông tin, công bố kế hoạch, đảm bảo tính minh bạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch.

- Tăng cường việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thị xã; có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai và thực hiện tốt chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chính sách về đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Tuyên truyền vận động Nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới; chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với các công trình sử dụng bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Đối với các khu vực cho phép người dân chuyển mục đích sử dụng đất, địa phương sẽ tăng cường việc phổ biến, hướng dẫn các quy định pháp luật về đất đai để người dân hiểu rõ và thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã



được duyệt.

Ủy ban nhân dân thị xã Bình Long kính trình Hội đồng nhân dân thị xã thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bình Long./.

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bình Long; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bình Long; Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Bình Long)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT. UBND thị xã;
- LĐVP, CV (SX);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



*Hoàng Thị Hồng Vân*



Bảng 3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>12.640,67</b>	<b>100,00</b>	<b>873,99</b>	<b>2.487,68</b>	<b>404,95</b>	<b>394,16</b>	<b>5.258,87</b>	<b>3.221,02</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.724,68</b>	<b>84,84</b>	<b>692,95</b>	<b>1.949,09</b>	<b>264,87</b>	<b>282,19</b>	<b>4.774,24</b>	<b>2.761,34</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,68	1,67	12,26	45,43	21,69	3,38	75,15	52,77
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,79	0,01	0,79					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	243,90	1,93	15,06	23,08	5,07	3,84	113,62	83,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.249,32	81,08	664,76	1.875,62	237,97	274,68	4.577,86	2.618,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,46	0,15	0,87	4,96	0,14	0,29	7,61	5,59
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,32	0,01						1,32
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.908,86</b>	<b>15,10</b>	<b>181,04</b>	<b>538,59</b>	<b>140,08</b>	<b>104,84</b>	<b>484,63</b>	<b>459,68</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	14,29	0,11	7,27		2,34		4,68	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,78	0,03	0,17	2,70	0,21	0,20		0,50



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hung Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,80	0,45		56,80				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00	0,47						60,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,04	0,19	1,57	9,45	1,15	1,45	2,05	8,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,38	0,25	3,47	12,26	0,67	0,98	11,29	2,71
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,17	0,18	2,32				19,86	0,99
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	905,09	7,16	89,09	223,23	81,91	62,55	244,41	203,90
2.9.1	Đất giao thông	DGT	765,26	6,05	69,30	178,95	64,47	58,09	202,70	191,75
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	13,62	0,11	4,59	7,95	0,03		0,50	0,55
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,10	0,05	0,14		5,96			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,17	0,03	2,08	0,06	1,33	0,11	0,33	0,26
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,64	0,34	6,71	13,32	7,88	2,94	7,90	3,89
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,57	0,05		0,92	0,20		4,00	1,45
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	5,67	0,04			0,22	0,02	5,38	0,05
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,51	0,00	0,36	0,04			0,06	0,05





STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	0,01	0,55			0,21		
2.9.11	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,20	0,00					0,20	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,09	0,15	1,10	13,07	0,29	0,44	1,18	3,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,26	0,30	2,66	8,92	1,53	0,74	21,78	2,63
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	NCK								
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,24	0,02	1,60				0,38	0,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,09	0,04	0,36	0,56	0,25	0,20	2,28	1,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,30	0,03		2,87	0,43			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	220,65	1,75					107,04	113,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	291,63	2,31	69,20	156,87	33,56	32,00		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,86	0,12	0,62	9,69	3,02	0,73	0,29	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,49	0,00	0,16	0,33				



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đúc	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,86	0,01	0,02	0,10	0,08	0,43		0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	197,56	1,56	6,14	10,79	16,35	6,19	92,73	65,36
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	48,86	0,39		48,86				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,01	0,06	0,65	4,08	0,11	0,11		2,06
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7,13</b>	<b>0,06</b>				<b>7,13</b>		





Bảng 3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiên	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>186,61</b>	<b>6,59</b>	<b>80,10</b>	<b>22,75</b>	<b>21,12</b>	<b>18,96</b>	<b>37,09</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	186,61	6,59	80,10	22,75	21,12	18,96	37,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15,34</b>	<b>0,39</b>	<b>1,82</b>	<b>4,43</b>	<b>5,20</b>		<b>3,50</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02		0,02				
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,18		0,08	1,80	3,80		3,50
	Đất giao thông	DGT	9,15		0,05	1,80	3,80		3,50
	Đất thủy lợi	DTL							
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH							
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT							
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03		0,03				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT							
	Đất công trình năng	DNL							



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	lượng								
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV							
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA							
	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
	Đất chợ	DCH							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,94	0,39	1,72	2,53	1,30		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,20			0,10	0,10		
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							





**Bảng 3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>324,71</b>	<b>12,48</b>	<b>104,65</b>	<b>26,53</b>	<b>26,52</b>	<b>45,33</b>	<b>109,20</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,48	0,00	0,07			0,10	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	322,48	12,48	104,58	26,53	26,52	43,48	108,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,75					1,75	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN							
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>								
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/LMU							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>1,22</b>		<b>0,09</b>	<b>1,13</b>			